



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 571/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước giếng khoan **Mã số/Code:** 240815/33
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Lưu Thị Phiệt
Tổ 21 xóm Liên Khai- Xã Thanh Liên- Huyện Thanh Chương – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x02 chai, 0,5Lchai thủy tinhx02 chai(có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** Ngày 29/8/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** CN Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 29/08/2024 đến 11/ 09/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,004
2	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,33
3	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	0,0
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	6,49
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	KPH(< 0,006)
7	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,001)
8	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	KPH(< 0,03)
9	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,00003)
10	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)
11	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	0,51
12	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	15,6
13	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0036
14	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	KPH(< 0,006)
15	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	58
16	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	0,019
17	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	KPH(< 0,006)
18	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,11
19	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	17,342
20	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

21	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	3,41
22	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	KPH(<0,003)
23	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	KPH(< 0,017)
24	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	KPH(< 0,0006)
25	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	14,552
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,0006)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	110
28	Xyanua (CN)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)
29	Bromat	$\mu\text{g/L}$	US EPA method 300.0	KPH(< 0,3)
30	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH
31	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH
32	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	KPH
33	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	11

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

Cao Thúy Trinh

Vinh, ngày 11 tháng 09 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 570/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước giếng khoan **Mã số/Code:** 240815/32
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Lê Thị Hạnh
Tổ 20 xóm Liên Khai- Xã Thanh Liên- Huyện Thanh Chương – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x02 chai, 0,5Lchai thủy tinhx02 chai(có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** Ngày 29/8/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** CN Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 29/08/2024 đến 11/ 09/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,004
2	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,25
3	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	0,0
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	6,0
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	KPH(< 0,006)
7	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0059
8	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,137
9	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,00003)
10	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)
11	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	0,96
12	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	87,92
13	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0027
14	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	KPH(< 0,006)
15	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	24
16	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	0,022
17	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	KPH(< 0,006)
18	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	2,166
19	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	44,091
20	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

21	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	6,635
22	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,074
23	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	KPH(< 0,017)
24	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	KPH(< 0,0006)
25	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	31,204
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,0006)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	198
28	Xyanua (CN)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)
29	Bromat	$\mu\text{g/L}$	US EPA method 300.0	< 1,0
30	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	12
31	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH
32	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	KPH
33	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 11 tháng 09 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 569/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước giếng khoan Mã số/Code: 240815/31
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Phạm Văn Du
Tổ 16 xóm Liên Khai- Xã Thanh Liên- Huyện Thanh Chương – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x02 chai, 0,5Lchai thủy tinhx02 chai(có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 29/8/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ ngày 29/08/2024 đến 11/ 09/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,001)
2	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	1,92
3	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	0,0
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	5,5
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,219
7	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,001)
8	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	KPH(< 0,03)
9	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,00003)
10	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)
11	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	< 0,5
12	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	9,93
13	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0003)
14	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	KPH(< 0,006)
15	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	34
16	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	KPH(< 0,03)
17	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	KPH(< 0,006)
18	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,726
19	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	8,296
20	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017

6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

21	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	0,817
22	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	< 0,01
23	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,315
24	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	KPH(< 0,0006)
25	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	2,487
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,0006)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	60,5
28	Xyanua (CN)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)
29	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	KPH(< 0,3)
30	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH
31	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH
32	Tụ cầu vàng (Staphylococusaureu)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	KPH
33	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

Vinh, ngày 11 tháng 09 năm 2024
TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR


Dương Thị Thảo


Trần Thị Quyên


Cao Thúy Trinh


Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 568/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước giếng đào **Mã số/Code:** 240815/30
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Phan Văn Thìn
Tổ 4 xóm Liên Đức- Xã Thanh Liên- Huyện Thanh Chương – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x02 chai, 0,5Lchai thủy tinhx02 chai(có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** Ngày 29/8/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** CN Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 29/08/2024 đến 11/ 09/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,004
2	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,4
3	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	0,0
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	4,42
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	KPH(< 0,006)
7	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,001)
8	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	< 0,1
9	Cadmì (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,00003)
10	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)
11	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	0,83
12	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	< 5,0
13	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0003)
14	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	< 0,02
15	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	18
16	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	KPH(< 0,03)
17	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	0,099
18	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	< 0,02
19	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	1,045
20	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

21	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	0,746
22	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,042
23	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	< 0,05
24	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	KPH(< 0,0006)
25	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	0,6
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,0006)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	35
28	Xyanua (CN)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)
29	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	KPH(< 0,3)
30	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	135
31	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	14
32	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	KPH
33	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Vinh, ngày 11 tháng 09 năm 2024
TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

Cao Thúy Trinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No.: 567/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước giếng đào **Mã số/Code:** 240815/29
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Nguyễn Phương Đức
Tổ 8 xóm Liên Đức- Xã Thanh Liên- Huyện Thanh Chương – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x02 chai, 0,5Lchai thủy tinhx02 chai(có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** Ngày 29/8/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** CN Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 29/08/2024 đến 11/ 09/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,001)
2	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	1,98
3	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	0,0
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	4,36
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	KPH(< 0,006)
7	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,001)
8	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	KPH(< 0,03)
9	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0002
10	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)
11	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	0,51
12	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	< 5,0
13	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,002
14	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	< 0,02
15	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	12
16	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	KPH(< 0,03)
17	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	0,03
18	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	KPH(< 0,006)
19	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	3,05
20	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)
21	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	1,105

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

22	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	KPH(<0,003)
23	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	KPH(< 0,017)
24	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	KPH(< 0,0006)
25	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	1,036
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,0006)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	30
28	Xyanua (CN)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)
29	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	KPH(< 0,3)
30	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	110
31	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	25
32	Tụ cầu vàng (Staphylococusaureu)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	KPH
33	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 11 tháng 09 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR


Dương Thị Thảo


Trần Thị Quyên


Cao Thủy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 566/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước giếng đào Mã số/Code: 240815/28
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Trần Văn Hùng
Xóm Liên Đức- Xã Thanh Liên- Huyện Thanh Chương – Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x02 chai, 0,5Lchai thủy tinhx02 chai(có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: ngày 29/8/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ ngày 29/08/2024 đến 11/ 09/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,001)
2	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	< 0,02
3	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	0,0
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	6,76
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	KPH(< 0,006)
7	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,001)
8	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,235
9	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,00003)
10	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)
11	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	0,83
12	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	14,18
13	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0003)
14	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	KPH(< 0,006)
15	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	24
16	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	KPH(< 0,03)
17	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	0,057
18	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	< 0,02
19	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	13,895
20	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ /**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

21	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	3,89
22	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	KPH(<0,003)
23	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	KPH(< 0,017)
24	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	KPH(< 0,0006)
25	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	2,026
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,0006)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	60
28	Xyanua (CN)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)
29	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	KPH(< 0,3)
30	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH
31	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH
32	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	KPH
33	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 11 tháng 09 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR


Dương Thị Thảo


Trần Thị Quyên


Cao Thúy Trinh



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors